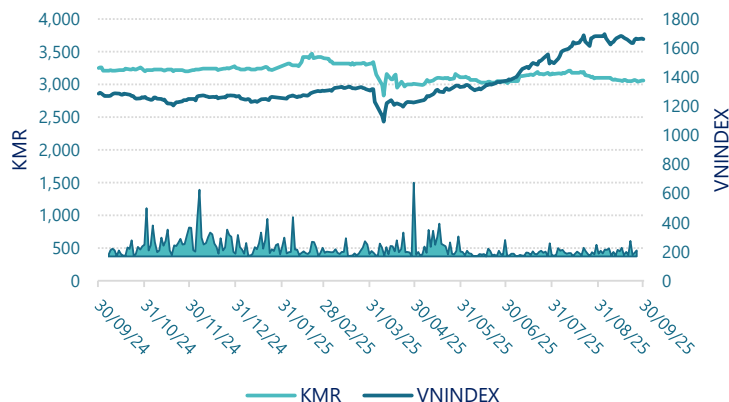


## CTCP Mirae (HSX: KMR)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>3,060</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 3,470        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,830        |
| SL cổ phiếu LH          | 56,877,807   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 26,620       |
| % sở hữu nước ngoài     | 62.6%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |              |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 174          |
| P/E                     | 37.3         |
| EPS                     | 82           |

#### DT thuần

Q3/25

**54.4**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.3| -22.0%

YoY: ▼33.8| -38.4%

#### LN sau thuế

Q3/25

**-0.49**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.19| -170%

YoY: ▼0.52| -1730%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**2.6%**

+/- YoY: ▼ 0.7%

#### DT thuần

9T 2025

**232**

tỷ VNĐ

YoY: ▼82.0| -26.2%

#### LN sau thuế

9T 2025

**0.91**

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.64| -74.5%

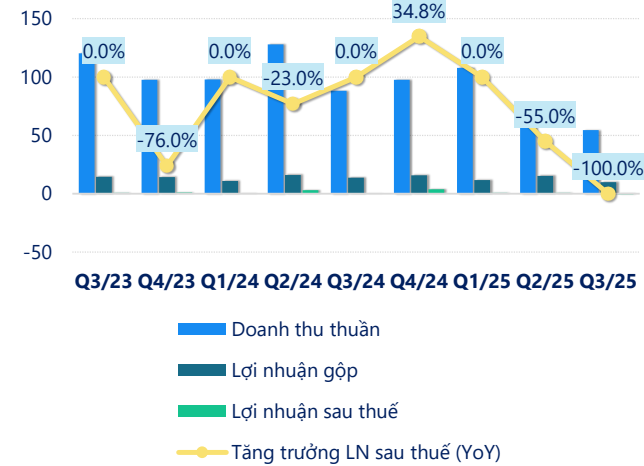
#### ROE

Q3/25

**0.7%**

tỷ VNĐ

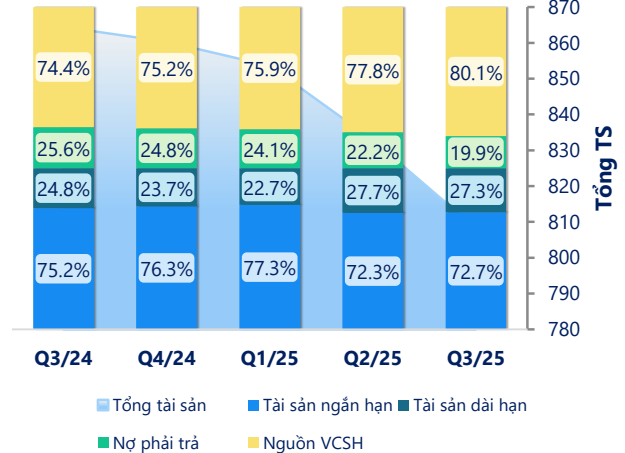
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

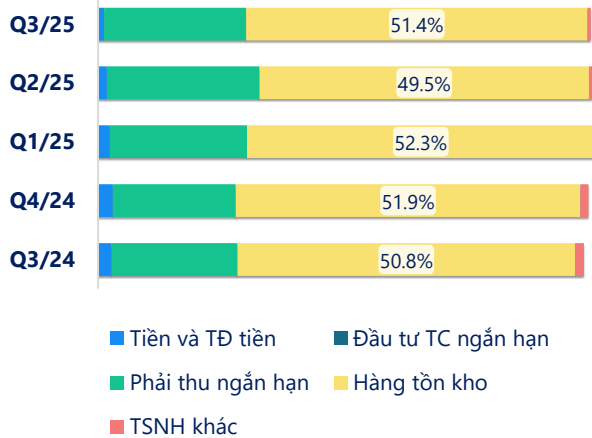
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



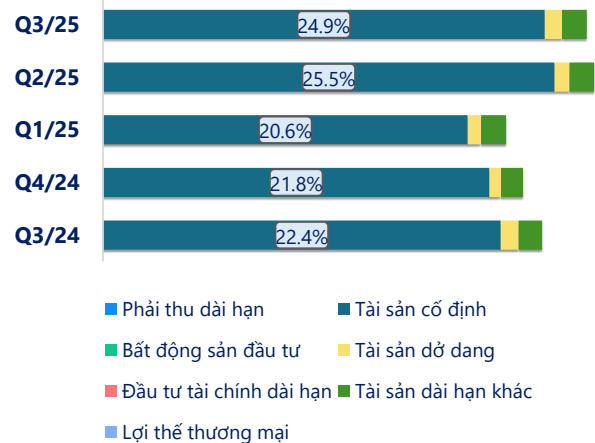
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

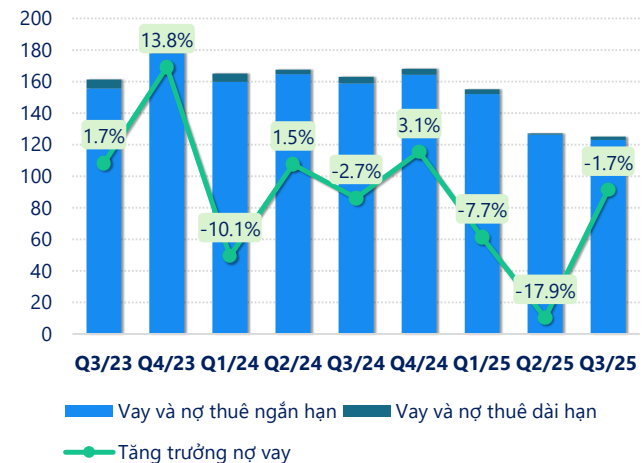
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

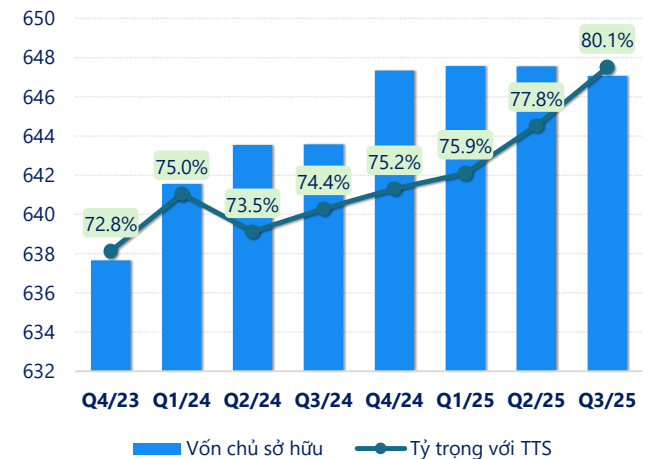
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

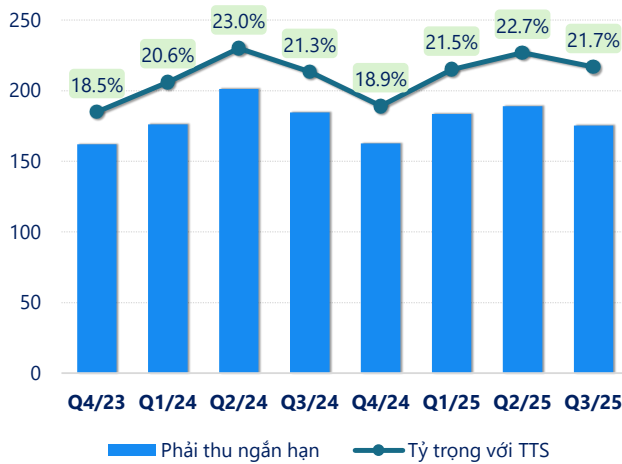
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



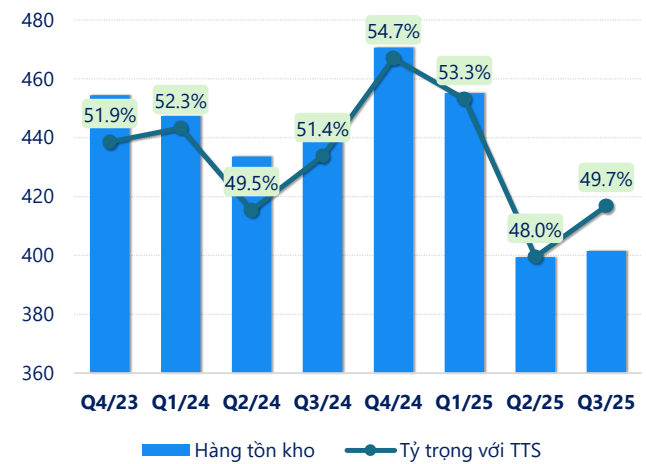
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


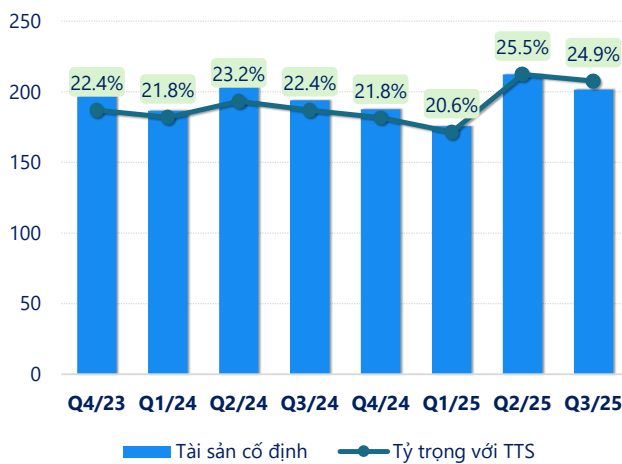
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


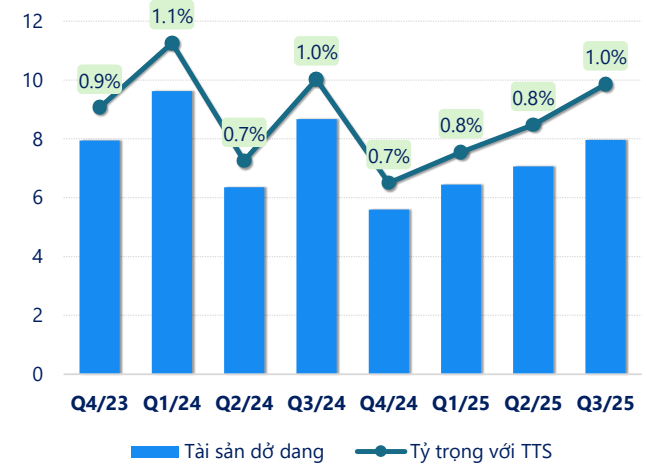
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

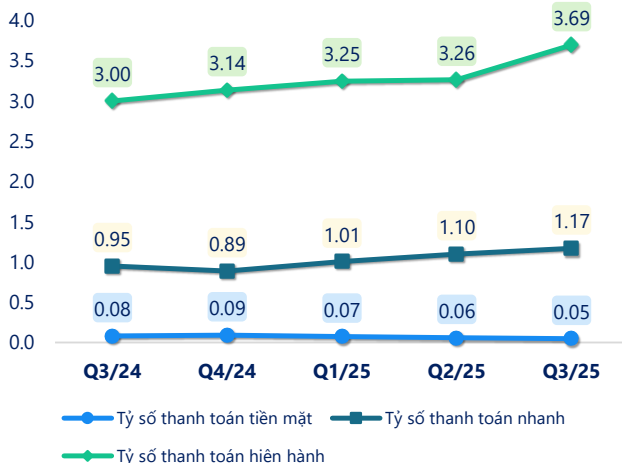
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

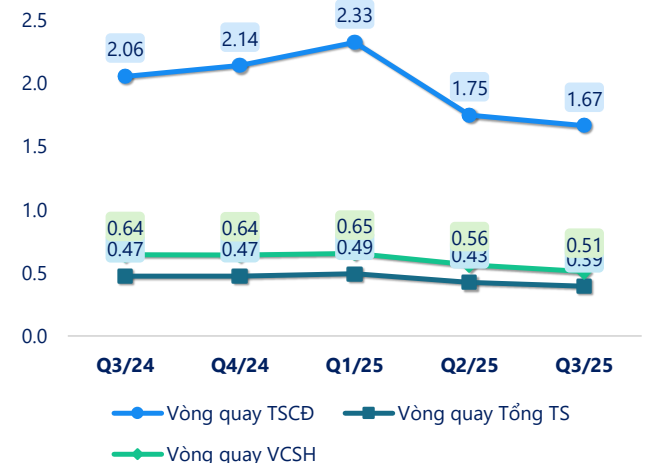
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24      | Q4/24      | Q1/25      | Q2/25      | Q3/25      |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>864</b> | <b>860</b> | <b>854</b> | <b>833</b> | <b>808</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>650</b> | <b>656</b> | <b>659</b> | <b>602</b> | <b>588</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 17.4       | 19.0       | 15.2       | 10.9       | 7.50       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Phải thu ngắn hạn           | 184        | 163        | 184        | 189        | 175        |
| Hàng tồn kho                | 444        | 471        | 455        | 399        | 402        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 4.28       | 4.01       | 5.55       | 2.79       | 3.22       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>214</b> | <b>204</b> | <b>194</b> | <b>231</b> | <b>221</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản cố định             | 194        | 188        | 176        | 212        | 201        |
| Bất động sản đầu tư         | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản dở dang             | 8.67       | 5.59       | 6.45       | 7.06       | 7.97       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản dài hạn khác        | 11.5       | 10.7       | 12.1       | 11.6       | 11.3       |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>221</b> | <b>213</b> | <b>206</b> | <b>185</b> | <b>161</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>217</b> | <b>209</b> | <b>203</b> | <b>184</b> | <b>159</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 159        | 164        | 152        | 126        | 123        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 27.0       | 19.9       | 26.9       | 33.9       | 16.2       |
| Nợ dài hạn                  | 4.09       | 3.68       | 2.94       | 0.88       | 2.11       |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 4.09       | 3.68       | 2.94       | 0.88       | 2.11       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>644</b> | <b>647</b> | <b>648</b> | <b>648</b> | <b>647</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>644</b> | <b>647</b> | <b>648</b> | <b>648</b> | <b>647</b> |
| Vốn điều lệ                 | 569        | 569        | 569        | 569        | 569        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |

(Nguồn: fireant.vn)